Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
Email: vpubnd@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Ninh
Thời gian ký: 10.01.2019 16:06:09 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
Số: 09 /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 08 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 141/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh Bắc Ninh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách tỉnh Bắc Ninh năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Bắc Ninh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, KTTH, PVP, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tử Quỳnh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1		3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**11.997.353**	**17.880.924**	5.883.571	149%
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**11.825.693**	**14.136.657**	2.310.964	120%
-	Thu NSĐP hưởng 100%		3.596.428		
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia		10.540.229		
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**171.660**	**363.510**	191.850	212%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		-	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	171.660	363.510	191.850	212%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		-	-	
IV	**Thu kết dư**		**111.192**		
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**3.225.010**		
VI	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**44.555**		
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**12.179.953**	**17.409.144**	5.229.191	143%
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**12.008.293**	**12.630.816**	622.523	105%
1	Chi đầu tư phát triển	3.092.444	5.621.568	2.529.124	182%
2	Chi thường xuyên	8.233.921	6.958.348	- 1.275.573	85%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	46.770	49.900	3.130	107%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	235.300	-		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	398.854	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**171.660**	**251.425**	79.765	146%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	6.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	171.660	245.425	73.765	143%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**4.478.739**		
IV	**Chi nộp NS cấp trên**		**48.164**		
C	**BỘI THU NSĐP**		**471.780**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**282.000**	**361.000**	79.000	128%
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**		-	-	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**		-	-	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	182.600	**180.000**	- 2.600	99%
I	**Vay để bù đắp bội chi**	182.600	**180.000**	- 2.600	99%
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**KẾT DƯ**		**290.780**		
H	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	986.380	**983.780**		100%

QUYẾT TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN TW giao	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**18.861.000**	**11.822.366**	**25.892.895**	**17.472.859**	**137,3**	**147,8**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**18.861.000**	**11.822.366**	**22.556.693**	**14.136.657**	**119,6**	**119,6**
I	**Thu nội địa**	**14.471.000**	**11.822.366**	**16.851.418**	**14.102.093**	**116,4**	**119,3**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**1.149.000**	**953.755**	**1.115.023**	**925.826**	**97,0**	**97,1**
	- Thuế giá trị gia tăng	448.500	372.255	443.655	368.233	98,9	98,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	265.600	338.853	281.248	105,9	105,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	380.000	315.400	330.418	274.247	87,0	87,0
	- Thuế tài nguyên	500	500	2.097	2.097	419,4	419,4
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**229.600**	**190.687**	**203.755**	**169.252**	**88,7**	**88,8**
	- Thuế giá trị gia tăng	98.900	82.087	73.273	60.817	74,1	74,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000	66.400	73.871	61.313	92,3	92,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000	41.500	55.817	46.328	111,6	111,6
	- Thuế tài nguyên	700	700	795	795	113,6	113,6
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**6.614.100**	**5.489.703**	**6.802.174**	**5.646.402**	**102,8**	**102,8**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.025.100	850.833	1.197.245	993.713	116,8	116,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.580.000	4.631.400	5.590.042	4.639.735	100,2	100,2
	- Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.000	7.470	11.368	9.435	126,3	126,3
	-Thu tiền thuê đất, mặt nước			3.184	3.184		
	- Thuế tài nguyên	0	0	335	335		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1.602.800**	**1.330.751**	**1.948.255**	**1.617.672**	**121,6**	**121,6**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.262.800	1.048.124	1.336.984	1.109.697	105,9	105,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.390	279.204	606.204	503.150	180,2	180,2
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100	913	1.154	913	104,9	100,0
	- Thuế tài nguyên	2.510	2.510	3.912	3.912	155,9	155,9
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**2.030.000**	**1.684.900**	**2.367.257**	**1.964.823**	**116,6**	**116,6**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**750.000**	**231.570**	**732.748**	**226.578**	**97,7**	**97,8**
7	**Lệ phí trước bạ**	**345.000**	**345.000**	**425.878**	**425.878**	**123,4**	**123,4**
8	**Phí, lệ phí**	**75.000**	**50.000**	**96.611**	**67.902**	**128,8**	**135,8**
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**0**		
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**30.000**	**30.000**	**34.019**	**34.019**	**113,4**	**113,4**
11	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**50.000**	**50.000**	**84.270**	**84.270**	**174,9**	**174,9**
12	**Tiền sử dụng đất**	**1.300.000**	**1.300.000**	**2.700.452**	**2.700.452**	**207,7**	**207,7**
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**0**	**0**	**0**	**0**		
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**	**11.000**	**11.000**	**13.401**	**13.401**	**121,8**	**121,8**
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**0**	**0**	**0**	**0**		
16	**Thu từ bán tài sản nhà nước**	**0**	**0**	**7.874**	**7.673**		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN TW giao	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0	0	5	5		
18	Thu khác ngân sách	244.500	115.000	274.963	173.206	112,5	150,6
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	40.000	40.000	44.733	44.733	111,8	111,8
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức	0	0	0	0		
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.390.000	0	5.670.711	0	129,2	
1	- Thuế xuất khẩu	0	0	28.700	0		
2	- Thuế nhập khẩu	0	0	1.143.929	0		
3	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	1.072	0		
4	- Thuế BVMT do cơ quan HQ thực hiện	0	0	4.989	0		
5	- Thuế GTGT thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.	0	0	4.473.533	0		
6	-Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	5.470	0		
7	- Thuế khác	0	0	13.018	0		
IV	Thu Viện trợ	0	0	0	0		
V	Các khoản huy động đóng góp	0	0	34.565	34.565		
VI	Thu khác	0	0	0	0		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0	0	0	0		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	111.192	111.192		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	3.225.010	3.225.010		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	**9.181.134**	**12.483.077**	**3.301.943**	**136%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**1.716.806**	**3.343.918**	**1.627.112**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**7.464.328**	**6.341.057**	**- 1.123.271**	**85%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.992.090**	**2.897.170**	**905.080**	**145%**
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.733.526		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		139.318		
-	Chi khoa học và công nghệ		61.367		
-	Chi quốc phòng		55.916		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		17.773		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		61.367		
-	Chi văn hóa thông tin		124.026		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		4.457		
-	Chi thể dục thể thao		8.473		
-	Chi bảo vệ môi trường		398.684		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.708.248		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		129.333		
-	Chi bảo đảm xã hội		-		
-	Chi đầu tư khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		163.644	**163.644**	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	**Chi thường xuyên**	**4.916.132**	**3.392.987**	**- 1.523.145**	**69%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.185.719	845.115		**71%**
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	44.490	36.397		**82%**
-	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	286.992	169.460		**59%**
-	Chi y tế, dân số và gia đình	486.747	460.142		**95%**
-	Chi văn hóa thông tin	128.369	106.481		**83%**
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	45.121	41.606		**92%**
-	Chi thể dục thể thao	33.546	12.986		**39%**
-	Chi bảo vệ môi trường	355.068	119.474		**34%**
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.483.118	911.023		**61%**
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	638.999	361.731		**57%**
-	Chi bảo đảm xã hội	86.185	76.921		**89%**
-	Chi thường xuyên khác	138.049	251.651		**182%**

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	46.770	49.900	3.130	107%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	170.986		- 170.986	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	337.350		- 337.350	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.794.493	2.794.493	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.609		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**13.831.563**	**7.635.988**	**6.195.574**	**17.409.145**	**9.139.160**	**8.269.985**	**126%**	**120%**	**133%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**13.659.903**	**7.464.328**	**6.195.574**	**12.630.816**	**6.095.633**	**6.535.183**	**92%**	**82%**	**105%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.092.444**	**1.992.090**	**1.100.354**	**5.621.568**	**2.665.410**	**2.956.158**	**182%**	**134%**	**269%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.092.444	1.992.090	1.100.354	**5.455.824**	2.501.766	2.954.058	**176%**	**126%**	**268%**
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-			**900.269**	103.821	796.448			
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-			**61.367**	61.367				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	3.092.444	1.992.090	1.100.354	**5.463.924**	2.501.766	2.962.158	**177%**	**126%**	**269%**
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	1.300.000	357.490	942.510	**1.456.289**	655.399	800.890	**112%**	**183%**	**85%**
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	11.000	11.000		**7.550**	7.550		**69%**	**69%**	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			**163.644**	**163.644**				
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			**2.100**	-	**2.100**			
II	**Chi thường xuyên**	**9.885.534**	**4.916.132**	**4.969.402**	**6.958.348**	**3.379.323**	**3.579.025**	**70%**	**69%**	**72%**
	Trong đó:	-			-					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	2.828.399	1.185.719	1.642.680	**2.544.751**	845.057	1.699.694	**90%**	**71%**	**103%**
2	*Chi khoa học và công nghệ*	44.490	44.490		**36.440**	36.397	43	**82%**	**82%**	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	46.770	46.770		**49.900**	49.900		**107%**	**107%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	1.000	1.000		**1.000**	1.000		**100%**	**100%**	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
V	**Dự phòng ngân sách**	235.300	170.986	64.314	-			**0%**	**0%**	**0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	398.854	337.350	61.504	-			**0%**	**0%**	**0%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**171.660**	**171.660**	**-**	**251.425**	**245.425**	**6.000**	**146%**	**143%**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**			**6.000**	**-**	**6.000**			
	Trong đó:									
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				6.000		6.000			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**171.660**	**171.660**		**245.425**	**245.425**		**143%**	**143%**	
1	CTMTQG về tăng cường năng lực dạy nghề				860	860				
2	CTMTQG về giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ				40	40				
3	CTMTQG về y tế, dân số				2.036	2.036				
4	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			59	59				
1	Hỗ trợ trại giam công an tỉnh Bắc Ninh				1.845	1.845				
2	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh bằng nguồn vốn ODA của Chính phủ Tây Ban Nha				164	164				
3	Nâng cấp tuyến đê hữu Thái Bình, tỉnh BN				5.000	5.000				
4	Nâng cấp tuyến đê Hữu Đuống, tỉnh BN				32.580	32.580				
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Lăng và Đền thời Kinh Dương Vương, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành				400	400				
6	Xử lý sạt lở cấp bách bảo vệ đê Hữu Đuống, Hữu Thái Bình				1.199	1.199				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
7	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hoá chùa Bút Tháp, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh				1.800	1.800				
8	Đầu tư công trình xử lý, cải tạo bãi rác Đồng Ngo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh				30.510	30.510				
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê bối Song Giang - Giang Sơn, làm đường hộ đê kết hợp giao thông nông thôn.				5.000	5.000				
10	Xây dựng công trình hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Xuân Lai, huyện Gia Bình				2.620	2.620				
11	Dự án nạo vét sông Đông Côi - Đại Quảng Bình, huyện Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài,				16.590	16.590				
12	Xây dựng TL276 đoạn thị trấn Chờ, huyện Yên Phong - thị trấn Lim, huyện Tiên Du				24.690	24.690				
13	Hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin, tin học ngành Tài chính tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016 - 2020				17.283	17.283				
14	Sửa chữa, cải tạo kênh Nam Trịnh Xá (đoạn từ đê Đông Du đến trạm bơm Kiều Lương, huyện Quế Võ)				7.300	7.300				
15	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới Kim Đôi 1 đoạn từ K7+854-K8+814, kênh nam Trịnh Xá đoạn từ K26+60-K26+550 và kênh liên thông nối kênh Kim Đôi 1 với kênh nam Trịnh Xá	-			382	382				
16	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên				8.000	8.000				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
17	Dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc dự án "Chương trình đào tạo nghề 2008" do Chính phủ CHLB Đức tài trợ.				33.497	33.497				
18	Trung tâm nước sạch và VSMTNT				900	900				
19	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh				2.670	2.670				
20	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung cụm xã Hòa Tiến - Đông Tiến, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh				3.500	3.500				
21	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung cụm xã Phù Khê - Hương Mạc, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh				4.800	4.800				
22	Đầu tư xây dựng công trình nước sạch tập trung cụm xã Trung Chính - Phú Lương, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh				4.000	4.000				
23	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung cụm xã Minh Đạo - Liên Bão - Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh				6.800	6.800				
24	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung cụm xã Thái Bảo - Vạn Ninh - Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh				6.300	6.300				
25	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung cụm xã Việt Thống - Nhân Hòa - Đại Xuân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh				4.100	4.100				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
26	Xây dựng công trình: Cấp nước sạch tập trung cụm xã : Hoài Thượng, Trạm Lộ, Ninh Xá, Nghĩa Đạo huyện Thuận Thành và xã Bình Định huyện Lương Tài				18.500	18.500				
27	Nhà vệ sinh các trường Mầm non, Tiểu học, THCS các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh				2.000	2.000				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-			**4.478.740**	**2.794.493**	**1.684.247**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**48.164**	**3.609**	**44.555**			

Ghi chú: Không bao gồm chi chuyển giao cho ngân sách cấp dưới

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán				
		Tổng số	Chi ĐT	Chi TX	Tổng số	Chi ĐT	Chi TX	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi BS quỹ DTTC
	Tổng chi	**6.849.353**	**3.774.756**	**3.074.597**	**12.483.076**	**4.276.671**	**8.155.505**	**49.900**	**1.000**
I	**Các đơn vị dự toán**	**4.318.821**	**2.950.427**	**1.368.394**	**4.254.241**	**2.096.240**	**2.158.001**		
1	Tỉnh uỷ	129.088	28.793	100.294	131.009	13.632	117.377		
2	Công an tỉnh	49.784	21.768	28.016	41.364	17.773	23.591		
3	Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	8.000		8.000	36.452		36.452		
4	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	117.494	35.916	81.578	175.315	55.916	119.399		
5	VP Hội đồng Nhân dân	16.313		16.313	17.093		17.093		
6	Văn phòng UBND	122.762	105.997	16.765	123.036	99.845	23.191		
7	Sở Ngoại vụ	4.243		4.243	3.998		3.998		
8	Sở Nông nghiệp & PTNT	742.766	642.738	100.028	644.368	517.022	127.346		
9	Sở Kế hoạch Đầu tư	11.655	2.435	9.220	16.634	2.435	14.198		
10	Sở Tư pháp	18.645	10.505	8.140	19.387	9.845	9.542		
11	Sở Công Thương	60.229	24.373	35.856	56.378	19.485	36.893		
12	Sở Khoa học Công nghệ	47.391	38.954	8.437	70.193	34.083	36.110		
13	Sở Tài chính	30.982	17.283	13.699	32.961	17.283	15.678		
14	Sở Xây dựng	172.939	156.001	16.938	134.769	118.487	16.282		
15	Sở Giao thông	1.041.881	1.019.679	22.202	708.080	686.935	21.146		
16	Sở Giáo dục & Đào tạo	294.700	23.546	271.154	801.701	25.437	776.264		
17	Sở Y tế	311.344	70.459	240.885	362.148	65.344	296.804		
18	Sở Lao động-TBXH	75.992	18.095	57.897	77.774	17.121	60.653		
19	Sở Văn hóa Thể thao và DL	152.718	70.644	82.074	152.208	38.855	113.353		
20	Sở Tài nguyên & MT	310.633	224.022	86.611	324.710	216.935	107.775		
21	Sở Thông tin & TThông	299.964	287.392	12.572	55.581	32.414	23.166		
22	Sở Nội vụ	28.593	5.493	23.100	29.677	5.060	24.617		
23	Thanh tra Tỉnh	8.025	2.424	5.601	11.769	2.400	9.370		
24	Đài Phát thanh TH	44.580	4.459	40.121	46.064	4.457	41.606		
25	Hội đồng LMHTX	1.717		1.717	1.809		1.809		
26	Ban QL khu Công nghiệp	8.918	300	8.618	10.578	300	10.278		
27	Mặt trận Tổ quốc	4.217		4.217	4.556		4.556		

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán				
		Tổng số	Chi ĐT	Chi TX	Tổng số	Chi ĐT	Chi TX	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi BS quỹ DTTC
28	Tỉnh đoàn	14.524	231	14.293	14.101	0	14.101		
29	Hội Liên hiệp Pnữ tỉnh	3.853		3.853	6.104		6.104		
30	Hội nông dân	4.391		4.391	4.773		4.773		
31	Hội Cựu chiến binh	2.513		2.513	2.695		2.695		
32	Liên hiệp các hội khoa học KT	897		897	897		897		
33	Hội Hữu nghị với nhân dân các nước	500		500	505		505		
34	Hội Văn học Nghệ thuật	2.953		2.953	3.757		3.757		
35	Hội nhà báo	1.112		1.112	1.364		1.364		
36	Hội Luật gia	456		456	511		511		
37	Hội chữ thập đỏ	1.642		1.642	1.897		1.897		
38	Hội người cao tuổi	884		884	913		913		
39	Hội người mù	646		646	847		847		
40	Hội Đông y	624		624	638		638		
41	Hội nạn nhân chất độc da cam	414		414	437		437		
42	Hội cựu thanh niên xung phong	369		369	424		424		
43	Hội bảo trợ người tàn tật	399		399	408		408		
44	Hội Khuyến học	525		525	533		533		
45	Trường Nguyễn Văn Cừ	39.305	30.000	9.305	39.671	30.000	9.671		
46	Hội làm vườn	605		605	967		967		
47	Hội liên hiệp thanh niên	510		510	537		537		
48	Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.065		1.065	1.074		1.074		
49	Hội Cựu giáo chức	372		372	396		396		
50	Hội Sinh vật cảnh	439		439	459		459		
51	Trung tâm văn hoá Kinh Bắc	2.847		2.847	2.814		2.814		
52	Văn phòng Ban An toàn GT	7.011		7.011	7.026		7.026		
53	Viện nghiên cứu phát triển KTXH	5.473		5.473	5.706		5.706		
54	Công ty TNHH MTV môi trường và công trình đ	103.169	103.169		59.445	59.445			
55	Cty cấp thoát nước Bắc Ninh	5.751	5.751		5.731	5.731			
II	**Các đơn vị khác**	**2.247.462**	**824.329**	**1.423.133**	2.035.916	**800.930**	**1.234.986**	**0**	**0**
1	Công ty CP DABACO (hỗ trợ chăn nuôi nông hộ và nuôi giữ đàn giống gốc)	14.000		14.000	12.756		12.756		
2	Bù lỗ xe buyt	14.373		14.373	9.386		9.386		

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán				
		Tổng số	Chi ĐT	Chi TX	Tổng số	Chi ĐT	Chi TX	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi BS quỹ DTTC
	Công ty TNHH thương mại Thảo Mạnh	0			3.372		3.372		
	Công ty CP vận tải và DV thương mại Lưu Hà	0			1.895		1.895		
	Công ty CP xe khách Bắc Ninh	0			4.119		4.119		
3	Công ty KTCTTL Bắc Đuống	200.706		200.706	200.904		200.904		
4	Công ty KTCTTL Nam Đuống	123.314		123.314	130.887		130.887		
5	Quỹ tài năng trẻ	50		50	50		50		
6	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	1.000		1.000	1.000		1.000		
7	Hội Nông dân - Quỹ hội nông dân	4.000		4.000	11.000		11.000		
8	Quỹ vì người nghèo	0			25.674		25.674		
9	Sở Tài nguyên và Môi trường - Quỹ bảo vệ môi trường	2.000		2.000	0		0		
10	Quỹ Đầu tư Phát triển	0		0	4.689		4.689		
	Cấp bù lãi vay đầu tư + phí bảo lãnh TD	27.840		27.840	0		0		
	Vốn điều lệ (để hoàn trả kinh phí tạm ứng từ nguồn CCTL năm 2016)	200.000		200.000	0				
11	Quỹ phát triển đất (trích từ tiền thuê đất)	15.000		15.000	0				
12	Quỹ bảo trì đường bộ	60.000		60.000	80.789		80.789		
13	Hỗ trợ Toà án nhân dân tỉnh	1.200		1.200	15.195		15.195		
14	Hỗ trợ Viện Kiểm sát	1.000		1.000	6.098		6.098		
15	Hỗ trợ Cục Thi hành án	1.000		1.000	1.000		1.000		
16	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động	1.537		1.537	4.289		4.289		
17	Hỗ trợ Cục Thống kê	450		450	830		830		
18	Hỗ trợ hoạt động của Đoàn ĐBQH	1.000		1.000	1.300		1.300		
19	Hỗ trợ Tỉnh hội Phật giáo	200		200	1.103		1.103		
20	Hỗ trợ Ủy ban Đoàn kết công giáo	262		262	418		418		
21	Ngân hàng chính sách	10.000		10.000	13.160		13.160		
22	Công ty DABACO - 'Hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	48.578		48.578	80.578		80.578		
23	Hỗ trợ ưu đãi đầu tư theo cam kết	0		0	0		0		
	Công ty Samsung Electronics VN (SEV):	50.000		50.000	52.895		52.895		
	Công ty Samsung Display VN (SDV)	68.671		68.671	75.084		75.084		

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán				
		Tổng số	Chi ĐT	Chi TX	Tổng số	Chi ĐT	Chi TX	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi BS quỹ DTTC
	Công ty Samsung SDI	0			2.809		2.809		
24	Bảo hiểm xã hội Bắc Ninh	197.952		197.952	184.032		184.032		
25	Ban quản lý dự án Sở NN&PTNT	0			65		65		
26	Trung tâm hành chính công	0			6.337		6.337		
27	Trường CĐ y Tế	0			1.755		1.755		
28	Ban QLKVPTĐT Bắc Ninh	0			1.954		1.954		
29	Hỗ trợ Cục thuế tỉnh Bắc Ninh	0			3.000		3.000		
30	Cục Hải quan tỉnh BN	0			500		500		
31	KBNN tỉnh Bắc Ninh	0			500		500		
32	Hội truyền thống Trường Sơn - đường HCM	0			30		30		
33	Đoàn Luật sư	0			178		178		
34	Báo đại biểu nhân dân	0			200		200		
35	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	0			466		466		
36	Trường ĐH Kinh Bắc	0			86		86		
37	Nhà hát cải lương VN	0			315		315		
38	Hội khoa học lịch sử tỉnh	0			134		134		
39	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào Bắc Ninh	0			161		161		
40	Viện 110	0			4.000		4.000		
41	Nhà hát chèo VN	0			536		536		
42	Trường Hữu Nghị T78	0			641		641		
43	Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia VN	0			300		300		
44	Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành	0			145		145		
45	Viễn thông Bắc Ninh	0			909		909		
46	Trường bắn quốc gia khu 1	0			500		500		
47	Tỉnh Hủa Phăn	0			13.000		13.000		
48	Hội sưu tầm nghiên cứu cổ vật Kinh Bắc	0			197		197		
49	Cục dự trữ khu vực hà bắc	0			6.000		6.000		
50	Hỗ trợ SXNN	90.000		90.000	12.462		12.462		
	Bà Chu Thị Bi	0			2.000		2.000		
	Bà Đào Thị Hòa	0			3.000		3.000		

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán				
		Tổng số	Chi ĐT	Chi TX	Tổng số	Chi ĐT	Chi TX	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi BS quỹ DTTC
	Bà Nguyễn Thị Hà	0			1.031		1.031		
	Ông Đỗ Công Hải	0			2.665		2.665		
	Ông Nguyễn Đăng Cường	0			1.057		1.057		
	Ông Nguyễn Văn Đầu	0			1.566		1.566		
	Công ty cổ phần giống cây trồng	0			1.143		1.143		
54	Công ty Đầu tư phát triển HT Viglacera -Chi nhánh tổng công ty Viglacera	0			12.600		12.600		
55	Hỗ trợ đầu tư xây dựng dự án nước sạch	250.000		250.000	203.906		203.906		
56	Hỗ trợ lãi suất vay xây dựng dự án nước sạch	39.000		39.000	34.222		34.222		
57	Công ty cổ phần MT Quế Võ	0			383		383		
58	Công ty cổ phần đường bộ BN	0			32		32		
59	Công ty TNHH GoerTek Vina	0			225		225		
60	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh	0			2.670		2.670		
61	Công ty nước sạch và VSMTNT	0			900		900		
65	Các đơn vị cấp huyện có thu hút nhân tài	0			582		582		
66	Quản lý Thị Trường	0			910		910		
67	Văn phòng chi cục Kiểm Lâm	0			72		72		
68	Thuế và Kho bạc phối hợp điều chỉnh chi trả các khoản thu năm trước	0			8.187		8.187		
69	Trích lập quỹ phát triển đất				163.644	163.644			
70	Kinh phí ủy quyền từ năm trước				2.944	2.944			
71	Tỉnh đoàn TNCS HCM				0				
III	**Chi trả nợ lãi do CQĐP vay**	**46.770**		**46.770**	49.900			**49.900**	
IV	**Chi BS quỹ DTTC**	**1.000**		**1.000**	1.000				**1.000**
V	**Dự phòng NS**	**235.300**		**235.300**	0				
VI	**Chi BS cho NS cấp dưới**	**0**			3.343.918		**3.343.918**		
VII	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**			2.794.492	**1.379.501**	**1.414.991**		
VII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**				3.609		**3.609**		

67/CK-NSNN-TT344

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	1.716.806	1.610.259	106.547	0	106.547	106.547			3.343.919	1.610.259	1.733.660	0	1.733.660	1.438.070	295.590	0
1	Bắc Ninh	128.877	118.160	10.717		10.717	10.717			549.938	118.160	431.778		431.778	407.003	24.775	
2	Từ Sơn	24.898	8.900	15.998		15.998	15.998			189.352	8.900	180.452		180.452	133.094	47.358	
3	Tiên Du	33.917	20.841	13.076		13.076	13.076			267.187	20.841	246.346		246.346	212.806	33.540	
4	Quế Võ	270.029	256.217	13.812		13.812	13.812			439.721	256.217	183.504		183.504	143.027	40.477	
5	Yên Phong	285.695	272.844	12.851		12.851	12.851			420.977	272.844	148.133		148.133	118.701	29.432	
6	Thuận Thành	370.329	358.311	12.018		12.018	12.018			601.703	358.311	243.392		243.392	216.012	27.380	
7	Gia Bình	306.257	292.074	14.183		14.183	14.183			433.008	292.074	140.934		140.934	91.670	49.264	
8	Lương Tài	296.804	282.912	13.892		13.892	13.892			442.033	282.912	159.121		159.121	115.757	43.364	

0

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên chương trình	Dự toán tỉnh giao			Quyết toán			(%) So sánh QT/DT		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	TỔNG SỐ				**6.000**	**6.000**				
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				**6.000**	6.000				
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				**0**					
3	Các Chương trình MTQG khác còn chuyển tiếp (nếu có)				**0**	**0**	**0**			
	CTMTQG về tăng cường năng lực dạy nghề									
	CTMTQG về giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ									
	CTMTQG về y tế, dân số									
	CTMTQG khác									